

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ SÊ - NĂM 2009

(Kèm theo Quyết định số: 83/2008/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 12 năm 2008, của UBND tỉnh Gia Lai)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở khu vực Thị trấn Chư Sê.
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1 mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước 3m trở lên			Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ dưới 3m		
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến m thứ 100	> 100 m đến m thứ 200	> 200 m đến hết hẻm	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến m thứ 100	> 100 m đến m thứ 200	> 200 m đến hết hẻm
1A	3.800	1.140	850	640	600	420	380
1B	3.000	900	680	510	480	340	320
1C	2.400	720	540	400	380	320	300
1D	1.900	570	430	320	300	290	270
1E	1.700	510	380	290	265	260	250
1F	1.500	450	340	250	255	250	215
2A	1.200	360	270	200	245	220	200
2B	1.100	340	260	195	235	210	190
2C	950	330	250	190	225	200	180
2D	900	315	240	180	215	190	170
2E	850	297	220	160	205	180	160
2F	800	280	210	155	195	170	150
3A	750	262	200	150	180	160	140
3B	700	245	195	145	165	150	130
3C	650	230	190	140	150	140	120
3D	600	224	180	135	135	130	110
3E	550	215	175	130	125	120	105
3F	500	205	170	125	115	110	100
4A	450	195	160	120	110	100	95
4B	400	185	155	110	105	95	90
4C	350	175	140	105	100	90	85
4D	320	165	135	100	95	85	80
4E	300	155	130	95	90	80	75
4F	280	145	120	90	85	75	70
5A	250	135	115	85	80	70	65
5B	220	125	110	80	75	65	60
5C	200	115	100	75	70	60	55
5D	180	105	95	70	65	55	50
5E	150	100	90	65	60	50	45
5F	120	95	85	60	50	45	40

Bảng số 2: Bảng giá đất ở áp dụng cho Thị trấn Nhơn Hòa.
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	3.000	2.700	2.200	2.000	1.800	1.500
Khu vực 2	1.200	1.000	800	750	650	600
Khu vực 3	550	520	500	450	390	350
Khu vực 4	320	300	270	260	250	240
Khu vực 5	230	220				

Bảng số 3: Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn áp dụng cho xã có điều kiện GT thuận lợi: (Gồm các xã: Ia Blang, Ia Phang, Ia Le, Ia Blứ, H' Bông, Ia Glai, Ia Hlốp, Ia Hrú, Dun, Ia Tiêm (khu vực Khối Zố), Bờ Ngoong, AlBá, Ia Dreng, Ia Ko, và xã Chư Don).

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	900	750	650	600	550	500
Khu vực 2	450	400	350	320	300	270
Khu vực 3	250	240	230	220	200	180
Khu vực 4	160	150	140	120	100	90
Khu vực 5	80	70	60	50		

Bảng số 4: Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn áp dụng cho xã còn lại và những vị trí còn lại của các xã chưa có trong bảng số 2, số 3:
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	250	180	120	60
Khu vực 2	200	150	100	45
Khu vực 3	120	90	55	30
Khu vực 4	70	55	40	20

Ghi chú: (áp dụng cho bảng số 4)

***/ Khu vực.**

- + Khu vực 1 áp dụng cho: Thị trấn Nhơn Hòa.
- + Khu vực 2 áp dụng cho các xã: Ia Hlốp, AlBá, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Chư Pong, Ia Le, Ia Blang, Ia Phang, Ia H' rú, Ia Glai, và xã Dun.
- + Khu vực 3 áp dụng cho các xã: Ia Ko, Ia Hla, Ia Dreng, Ia Blứ, Bar Maih và xã H' Bông.
- Khu vực 4 áp dụng cho các xã: Ayun, Chư Don.

***/Vị trí.**
1/ Thị trấn Nhơn Hòa:

- + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của Thị trấn Nhơn Hòa.

2/ Xã Bờ Ngoong:

- + Vị trí 4: Các đường còn lại.

3/ Xã Ia Tiêm:

+ Vị trí 1: Từ nhà ông Nguyễn Đức Ánh (Thôn 19) đến nhà ông Nguyễn Thành Long (Đường liên xã đi Bờ Ngoong). Từ Trung tâm ngã 3 (Trụ sở UBND xã) đến hết nhà ông Hùng (Đường đi Làng Nú).

+ Vị trí 2: Từ ranh giới huyện Đắk Đoa đến hết nhà ông Nguyễn Đức Ánh (Thôn 19) đường liên xã. Từ nhà ông Hùng đến trường học Làng Nú. Từ nhà ông Nguyễn Thành Long đến hết Làng Lê Anh (Đường liên xã).

- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

4/ Xã Ia Dreng:

- + Vị trí 3: Đường liên thôn của 5 thôn làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

5/ Xã Ayun:

- + Vị trí 1: Từ cầu treo đến cầu tràn.
- + Vị trí 2: Từ cầu tràn đến Làng A Chông. Từ cầu treo đến Làng DLâm.
- + Vị trí 3: Từ cầu treo đến làng H'Văk. Từ Làng A Chông đến Làng Trong.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

6/ Xã Ia Hla:

+ Vị trí 1: Đường liên xã giáp xã Ia Ko đến ngã 3 đường vào đội 5. Từ ngã 3 làng Tai Pêr đến cống nước nhà ông Viện (Làng Sur B). Từ ngã 3 làng Tai Pêr đến trụ sở UBND xã.

+ Vị trí 2: Từ đường vào nhà đội 5 đến hết đường nhựa xóm 6C. Từ UBND xã đến hết đường nhựa thôn Cây Xoài. Từ cống nước nhà ông Viện (Làng Sur B) đến hết nhà ông Rmah Phon (Làng Sur B). Khu dân cư đội sản xuất 1,4,5.

- + Vị trí 3: Gồm các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

7/ Xã Bar Maih:

- + Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Tiêm đến ranh giới xã Bờ Ngoong.
- + Vị trí 2: Từ trụ sở UBND xã đến ranh giới xã Bờ Ngoong.
- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

8/ Xã Ia Ko:

- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

9/ Xã Ia BLú:

- + Vị trí 3: Các đường còn lại của thôn 2.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của thôn 1, thôn 3.

10/ Xã Chư Pong:

+ Vị trí 1: Đất thuộc trục đường liên xã ở các thôn, làng tính vị trí 1 (Tính từ đầu làng đến cuối làng gồm các làng: Hố Bi, Tốt Tâu, Kênh Siêu và Hố Lâm, Hố Lang).

+ Vị trí 2: Tính từ chỉ giới đường liên xã vào sâu 100m (Gồm các làng: Hố Bi, Tốt Tâu, Kênh Siêu và Hố Lâm, Hố Lang).

- + Vị trí 3: Gồm các làng: Hố Bua, Hố Lao.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại.

11/ Xã Ia Le:

- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

12/ Xã AL Bá:

- + Vị trí 4: Các thôn, làng còn lại.

13/ Xã Ia Hlóp:

- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

14/ Xã Chư Don:

- + Vị trí 3: Thôn Plei Thơ Ga A, Plei Thơ Ga B.
- + Vị trí 4: Thôn Plei Ngãng, Plei Lốp.

15/ Xã Ia Blang:

- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

16/ Xã Ia H'ru:

- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

17/ Xã Ia Phang:

- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

18/ Xã Ia Glai:

- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

19/ Xã Dun:

- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

20/ Xã H'Bông:

- + Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng.
- + Vị trí 4: Các đường còn lại của xã.

Bảng số 5: Bảng giá đất SXKD phi nông nghiệp ở nông thôn và đô thị được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở và đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư áp dụng hệ số K so với giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng loại cụ thể:

- + Thị trấn Chư Sê và Thị trấn Nhơn Hòa áp dụng hệ số $K=2$ lần.
- + Các xã: Ia Blang, Ia H'ru, Ia Phang, Dun, Ia Le, Ia H'Lốp, Ia Glai, Albá, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Chư Pong áp dụng hệ số $K=1,6$ lần.
- + Các xã: Ia Ko, Ia Hla, Ia Dreng, Ia BLứ, Bar Maih áp dụng hệ số $K=1,4$ lần.
- + Các xã: AYun, H'Bông, Chư Don áp dụng hệ số $K=1,2$ lần.

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	12,0	10,0	8,0
Khu vực 2	10,0	8,0	6,0
Khu vực 3	8,0	6,0	5,0
Khu vực 4	6,0	5,0	4,0

Ghi chú:

- + Đất ruộng lúa một vụ được điều chỉnh hệ số $k=1$ lần với bảng giá trên có cùng khu vực, vị trí tương ứng.
- + Đất ruộng lúa hai vụ được điều chỉnh hệ số $k=1,5$ lần với bảng giá trên có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	14,0	10,0	8,0
Khu vực 2	10,0	8,0	6,0
Khu vực 3	8,0	6,0	5,5
Khu vực 4	6,5	5,0	4,5

Bảng số 9: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	6,0	4,0	3,0
Khu vực 2	5,0	3,5	2,5
Khu vực 3	4,5	3,0	2,0

Ghi chú: Áp dụng cho bảng số 7,8,9:

- Khu vực:

+ Khu vực 1: áp dụng cho Thị trấn Chư Sê, Thị trấn Nhơn Hòa, và các xã: Ia Blang, Ia Phang, Dun, Ia Le, Ia H'ru.

+ Khu vực 2: áp dụng cho các xã: IaH'Lốp, IaGlai, AlBá, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Chư Pong.

+ Khu vực 3: áp dụng cho các xã: Ia Ko, Ia Hla, Ia Dreng, Ia BLứ, Bar Maih.

+ Khu vực 4: áp dụng cho các xã: Ayun, H'Bông, Chư Don.

- Vị trí:
1/ Xã ChưPong:

+ Vị trí 1: Gồm các làng Hồ Lâm, Kênh Siêu, Hồ Bi, Hồ Lang và làng Tốt Tàu.

+ Vị trí 2: Làng Hồ Lao, Hồ Bua.

2/ Xã Bờ Ngoong:

+ Vị trí 1: Thôn 17, thôn 16 và làng A Mo.

+ Vị trí 2: Làng Thoong Nha, Puih và làng Jơ Ri.

+ Vị trí 3: Làng Pa Pét 1, Pa Pét 2 và làng Jơ Nâu.

3/ Xã Ia Tiêm:

+ Vị trí 1: Thôn 19, Lê Ngol và Lê Anh.

+ Vị trí 2: Làng Nủ và làng Khôi Zố.

+ Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại

4/ Xã Ia Dreng:

+ Vị trí 1: Thôn Tung Neng, Tung Dao và thôn Tung Blai.

+ Vị trí 2: Thôn Tung Mo A.

+ Vị trí 3: Thôn Mo B và thôn Tung Chrêch.

5/ Xã Ia H'Lốp:

+ Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, làng Á, Gran, Tel Yố, Tel Ngó.

+ Vị trí 2: Làng Sor.

+ Vị trí 3: Làng Plong1, Plong 2 và làng Tol.

6/ Xã A Yun:

+ Vị trí 1: Làng Vong, A Chép, H'Vắk 1, H'Vắk 2, Tung Ke 1 và làng Tung Ke 2.

+ Vị trí 2: Làng A Chông, Kpă Leng, Rinh Rang1, Rinh Rang 2 và làng DLâm.

+ Vị trí 3: Làng Kjaih, Keo và làng Trong.

7/ Xã Ia H'ru:

+ Vị trí 1: Thôn Lũh Yố, Tong Yong, Tao Chor A, Tao Chor B, Phú Quang, Plei Đung và thôn Plei Dư.

+ Vị trí 2: Thôn Tao KLăh, Be Tel, Tao Ôr, Lũh Ngó, Lũh Rung và Thông B.

+ Vị trí 3: Thôn Khó Roa, Ia Sâm, Tao Kó, Teng Nong.

8/ Xã Ia Hla:

+ Vị trí 1: Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư của các thôn, làng và đất nông nghiệp trồng cây công nghiệp dài ngày của thôn Tai Pêr, Hra, Sur B, Cây Xoài.

+ Vị trí 2: Đất trồng cây hằng năm ở các thôn Tai Pêr, Hra, Sur B, Cây Xoài.

+ Vị trí 3: Đất trồng cây hằng năm của thôn Mung và thôn Tông Kek.

9/ Xã Dun:

+ Vị trí 1: Thôn 1, 2,3,4,5, Queng Mếp, Queng Thoa, Queng O, Tao Roòng, làng Pan và làng Greo Sek.

+ Vị trí 2: Làng Greo Pét, Tàu Kúk, làng Ia Long.

+ Vị trí 3: Làng Ring Răng, làng Sul và Chur Ruôi.

10/ Xã Bar Maih:

+ Vị trí 1: Thôn Ngol 2, KLăh 1 và Klăh 2.

+ Vị trí 2: Thôn Kleo, Ngol 1.

+ Vị trí 3: Thôn Phạm Ó 1, Phạm Ó 2, Tơ Drăh1 và thôn Tơ Drăh2 .

11/ Xã Ia Ko:

+ Vị trí 1: Làng O Bung và Tai Glai.

+ Vị trí 2: Làng O Rung.

+ Vị trí 3: Làng Vel và Làng Sur A.

12/ Xã Ia Blứ:

+ Vị trí 1: Thôn 1, thôn 3, thôn 2 (Trừ khu vực Các bác)

+ Vị trí 2: Khu vực Các Bác (Thôn 2).

+ Vị trí 3: Khu vực sân bay đến Bãi Sao; Khu vực làng Quái đến dốc ông Nguyễn Xuân Thịnh.

13/ Xã Ia Blang:

+ Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Ranh giới các cánh đồng được giới hạn bởi các đường đi sản xuất ở các thôn, làng.

+ Vị trí 2: Làng Nhã, Quái, Mung, HLú, Tok và làng Róh.

+ Vị trí 3: Làng Blo.

14/ Thị trấn Chư Sê: (Áp dụng vị trí 1)**15/ Thị trấn Nhơn Hòa:**

+ Vị trí 1: Thôn Hòa Tín, Hòa Bình, Hòa Thắng, cánh đồng Công Binh của thôn Plei Djriék, thôn Hòa An, Hòa Phú, Hòa Hiệp, Plei Kia, Plei Kly Phun.

+ Vị trí 2: Cánh đồng Hồ Trầu của Thôn Plei Tông Win và thôn Plei Lao.

+ Vị trí 3: Thôn Plei Hai Dong1, Plei Hai Dong 2, Plei Djriék, Thong A và thôn Plei Tông Win.

16/ Xã AL Bá:

+ Vị trí 1: Thôn Pă Boòng, Klah Bui, Klah Nhân, Tứ Kỳ 2, Tứ Kỳ Nam, Tứ Kỳ Bắc, Roh nhỏ, Roh lớn, Diếp, làng U, Choan, Lũh, Doa, Ó, Dơ Nông, Dơ Mố và làng Ser.

+ Vị trí 2: Thôn Nút Riêng 1, Nút Riêng 2, Kjai và làng Tăng.

+ Vị trí 3: Thôn Păng Roh.

17/ Xã Ia Le:

+ Vị trí 1: Thôn Phú An, Phú Bình, Thủy Phú, Phú Hòa, Kênh Săn, Kênh Mếp và Plei Kênh Ia Tong.

+ Vị trí 2: Làng Lốp, thôn 6, Puối A và làng Puối B.

+ Vị trí 3: Làng Phung, Đồi đất đỏ, Ia Jol và làng Ia Brel.

18/ Xã Ia Glai:

+ Vị trí 1: Thôn Thủy Lợi, Yon, Tók, Vườn Ươm, Ngol, Nông Trường.

+ Vị trí 2: Thôn Nhơn Phú, Hương Phú, Del, Pang.

19/ Xã H' Bông:

+ Vị trí 1: Làng Queng Đơn, Tờ Nung, Ia Sor, Ring 1 và làng Ring 2.

+ Vị trí 2: Làng Ia Sa, DLâm, Dek và làng Kte 1.

+ Vị trí 3: Làng Kte 2, Kte 3, Queng XN.

20/ Xã Ia Phang:

+ Vị trí 1: Làng Plei Thơ Nhueng, Plei Tao, thôn Hòa Lộc, Hòa Thuận và thôn Hòa Thành.

+ Vị trí 2: Thôn Chao Pông, Chư Bó 1 và thôn Chư Bó 2.

+ Vị trí 3: Thôn Hòa Sơn, Plei Phung A và thôn Plei Phung B.

21/ Xã Chư Don:

- + Vị trí 1: Thôn Plei Thơ Ga A và thôn Plei Thơ Ga B.
- + Vị trí 3: Thôn Plei Ngãng và thôn Plei Hlốp.

Bảng số 10: Bảng giá đất rừng sản xuất.
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	6,0	4,0	3,0
Khu vực 2	5,0	3,5	2,5
Khu vực 3	4,5	3,0	2,0

- Khu vực:

- + Khu vực 1: Xã Ia Hla, Ia Le và xã H' Bông.
- + Khu vực 2: Xã AYun và xã Bar Maih.
- + Khu vực 3: Các xã còn lại trên địa bàn huyện.

- Vị trí:

- + Vị trí 1: Xã Ia Hla, Ia Le (Áp dụng cho toàn xã).
- + Vị trí 2: Xã AYun, H' Bông và xã Bar Maih (Áp dụng cho toàn xã).
- + Vị trí 3: Các xã còn lại trên địa bàn huyện (Áp dụng cho toàn xã).

Bảng số 11: Bảng giá đất ở Cụm công nghiệp Chư Sê. (Giữ nguyên giá năm 2008)
Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đơn giá	Ghi chú
Vị trí 1	450	Gồm các lô: 1,2,3,4,5,6,7 theo quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp huyện Chư Sê
Vị trí 2	380	Gồm các lô: 8,9,10,13,14 theo quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp huyện Chư Sê
Vị trí 3	320	Gồm các lô: 11,12,15,16,17,18 theo quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp huyện Chư Sê
Vị trí 4	280	Lô 19 theo quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp huyện Chư Sê

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở KHU DÂN CƯ HUYỆN CHƯ SÊ

(Kèm theo Quyết định số 83/2008/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 12 năm 2008, của UBND tỉnh Gia Lai).

1. Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư đô thị.
Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn Đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
1	Hùng Vương	RG thị trấn	Giáp đường vào Bệnh viện Cao su	1	4F	280
		Tiếp	Hết RG cây xăng H.Vinh	1	4D	320
		Tiếp	Hết RG cây xăng ông Tuấn	1	4B	400
		Tiếp	Công Ia Ring 1	1	3F	500
		Tiếp	Hết RG Chùa Mỹ Thạch	1	3C	650
		Tiếp	Lý Tự Trọng	1	3A	750
		Tiếp	Công Ia Ring 2	1	2E	850
		Tiếp	Lê Duẩn	1	1F	1.500
		Tiếp	Hết đường Wừu	1	1D	1.900
		Tiếp	Hết đường Phan Bội Châu	1	1C	2.400
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	1	1B	3.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	1	1A	3.800
		Tiếp	Hết RG Trường Hùng Vương	1	1C	2.400
		Tiếp	Ngô Thời Nhậm	1	1D	1.900
		Tiếp	Âu Cơ	1	1F	1.500
		Tiếp	Nay Der	1	2C	950
		Tiếp	Võ Thị Sáu	1	2F	800
		Tiếp	Ranh giới thị trấn	1	3C	650
2	Đường di Tốt Tâu	QL 14	Hết trường cấp 3 phía bắc huyện Chư Sê	1	5A	250
		Tiếp	Hết đường	1	5D	180
3	Đường 17/3 (ql 25)	Hùng Vương	Sư Vạn Hạnh	1	1B	3.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1	1D	1.900
		Tiếp	Cù Chính Lan	1	2B	1.100
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	1	3A	750
		Tiếp	Võ Thị Sáu	1	3F	500
		Tiếp	Hết đường	1	4B	400
4	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1	5C	200
		Tiếp	Hết đường	1	5F	120

STT	Tên đường	Đoạn Đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
5	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1	5A	250
		Tiếp	Hết đường	1	5F	120
6	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1	5A	250
		Tiếp	Hết đường	1	5F	120
7	Yết Kiêu	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1	4E	300
		Tiếp	Hết đường	1	5D	180
8	Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1	4E	300
		Tiếp	Hết đường	1	5D	180
9	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1	4E	300
		Tiếp	Hết đường	1	5D	180
10	Phan Thâm	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1	4E	300
		Tiếp	Hết đường	1	5D	180
11	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1	4E	300
		Tiếp	Hết đường	1	5D	180
12	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1	4E	300
		Tiếp	Hết đường	1	5D	180
13	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1	4E	300
		Tiếp	Hết đường	1	5F	120
14	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	1	4D	320
		Tiếp	Nguyễn Bình Khiêm	1	5E	150
15	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Lê Văn Tám	1	5C	200
16	Lê Văn Tám	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	1	5E	150
17	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Kênh Ia Ring	1	4D	320
18	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Đầu mốc Ia Ring	1	4F	280
		Tiếp	Hết đường	1	5E	150
19	Trần Quang Khải	Trường Chinh	Lê Hồng Phong	1	5D	180
20	Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Cừ	Làng Hăng Ring	1	5F	120
21	Nguyễn Thiện Thuật	G.Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	1	4E	300
		Tiếp	Cách Mạng	1	5F	120
22	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Hết sân vận động	1	4B	400
		Tiếp	Hết đường	1	5D	180
23	Lý Thái Tổ	Giáp Ng.Thiện Thuật	Cách Mạng	1	5E	150

STT	Tên đường	Đoạn Đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
24	Cách Mạng	Hùng Vương	Hết đường Trần Hưng Đạo	1	3B	700
		Tiếp	Hết đường Lê Lợi	1	3D	600
		Tiếp	Cầu Ia Hlốt xã Dun	1	4B	400
		Tiếp	Hết ranh giới TT	1	4E	300
25	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Muong thủy lợi	1	4E	300
		Tiếp	Hết đường	1	5E	150
		Hùng Vương	Hết đường	1	5E	150
26	Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	1	3C	650
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1	2A	1.200
		Tiếp	Lê Lợi	1	2F	800
		Tiếp	Hết đường	1	5E	150
27	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	1.100
		Tiếp	Lê Lợi	1	3B	700
		Tiếp	Hết đường	1	5A	250
28	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	1	1C	2.400
		Tiếp	Lê Lợi	1	3B	700
		Tiếp	Hết đường	1	5A	250
29	Kpã Klong	Hùng Vương	Đường 17/3	1	1A	3.800
		Tiếp	Phạm Văn Đồng	1	1B	3.000
		Tiếp	Hết đường	1	1D	1.900
30	Sư Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	1	3F	500
		Tiếp	Lê Lợi	1	5A	250
		Tiếp	Hết đường	1	5E	150
31	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	1	3C	650
		Tiếp	Lê Lợi	1	3E	550
		Tiếp	Hết đường	1	5C	200
32	Hoàng Hoa Thám	17/3 (ql 25)	Hai Bà Trưng	1	4F	280
		Tiếp	Hết đường	1	5D	180
33	Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	1	5A	250
34	Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	1	5C	200
35	Trần Nhật Duật	Giáp P.V.Đồng	Trần Hưng Đạo	1	4A	450
		Tiếp	Hết Đường	1	4C	350
36	Đinh Núp	Đường 17/3	Lê Lợi	1	5A	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
37	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1	3D	600
		Tiếp	Hết đường	1	3E	550
		Hùng Vương	đường 17/3	1	3E	550
		Tiếp	Duy Tân	1	4E	300
		Tiếp	Hết đường	1	5F	120
38	Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Lê Lợi	1	5B	220
39	Trần Phú	Giáp Phạm Văn Đồng	Lê Lợi	1	4A	450
		Tiếp	Hết đường	1	5E	150
40	Lê Lợi	Giáp Cách Mạng	Nguyễn Tri Phương	1	3B	700
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1	3D	600
		Tiếp	Hết đường	1	5E	150
41	Trần Hưng Đạo	Từ Cách Mạng	Lê Duẩn	1	2D	900
		Tiếp	Kpã Klong	1	2B	1.100
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1	3A	750
42	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1	4A	450
		Tiếp	Hết Đường	1	5A	250
43	Phạm Văn Đồng	Giáp Cách Mạng	Nguyễn Tri Phương	1	2D	900
		Tiếp	Kpã Klong	1	1D	1.900
		Tiếp	Hết Đường	1	5C	200
44	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	1	4C	350
45	Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	1	5C	200
46	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Du	1	2B	1.100
		Tiếp	Phan Đình Giót	1	2D	900
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	1	3B	700
		Tiếp	Đường đầu làng Kê TT	1	3E	550
		Tiếp	Hết đường	1	4C	350
47	Phan Đình Giót	Quang Trung	Đường dây 500KV	1	3E	550
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	1	5A	250
48	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Du	1	4F	280
49	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	1	3D	600
		Tiếp	Đình Tiên Hoàng	1	4B	400
		Tiếp	Hết đường	1	4E	300
50	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Ngô Mây	1	4C	350
		Tiếp	Hết đường	1	5C	200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
51	Cao Bá Quát	Quang Trung	Ngô Mây	1	4C	350
		Tiếp	Hết đường	1	5D	180
52	Wừu	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	1	2B	1.100
		Tiếp	Đình Tiên Hoàng	1	3B	700
		Tiếp	Quang Trung	1	3F	500
53	Đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Du	1	3F	500
		Tiếp	Đình Tiên Hoàng	1	5A	250
54	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Du	1	3E	550
		Tiếp	Hết đường	1	4C	350
55	Tô Vĩnh Diện (cả 2 bên chợ)	Hùng Vương	Hết Chợ	1	1F	1.500
		Tiếp	Đình Tiên Hoàng	1	2B	1.100
		Tiếp	Hết đường	1	4C	350
56	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	1	1D	1.900
		Tiếp	Nguyễn Du	1	2B	1.100
		Tiếp	Đình Tiên Hoàng	1	2F	800
		Tiếp	Quang Trung	1	3D	600
57	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1	1E	1.700
58	Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1	4A	450
59	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1	3C	650
		Đường 17/3	Hết đường	1	4B	400
60	Âu Cơ	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1	3F	500
		Hùng Vương	Hết đường	1	4E	300
61	Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	1	4C	350
		Tiếp	Hết đường	1	5A	250
62	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1	4B	400
		Hùng Vương	Hết đường	1	5A	250
63	Nay Der	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1	4C	350
		Hùng Vương	Đường 17/3	1	4F	280
64	Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Tuệ Tĩnh	1	2F	800
65	Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	1	3C	650
66	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	1	4C	350
67	Phan Chu Trinh	Âu Cơ	Hết đường	1	4B	400
68	Đông Tiến	Âu Cơ	Hết đường	1	5A	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
69	Đình Tiên Hoàng	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	1	2B	1.100
		Tiếp	Tô Vĩnh Diện	1	2A	1.200
		Tiếp	Ấu Cơ	1	3B	700
		Tiếp	Hết đường	1	3D	600
70	Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	1	4E	300
71	Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	1	5A	250
72	Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	1	5C	200
73	Cù Chính Lan	17/3	Lê Lợi	1	5C	200
74	D1 (Thôn Hồ nước)	Nhà Thanh Hoàn (Số nhà 114 HV)	Hết đường	1	5F	120
75	D2 (Thôn Hồ nước)	Nhà Tuất (Số nhà 160 HV)	Hết đường	1	5F	120
76	D3 (Thôn Hồ nước)	Nhà Hưng (Số nhà 192 HV)	Hết đường	1	5F	120
77	D4 (Làng Tốt Bióch)	Đầu làng Tốt Bióch 1(nhựa)	Đường đi Tốt Tàu	1	5F	120
78	D5 (Làng Tốt Bióch)	Đầu làng Tốt Bióch 2(nhựa)	Đường đi Tốt Tàu	1	5F	120
79	D6 (Làng Hăng Ring)	Đường vào làng Hăng Ring (nhựa)	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	1	5C	200
		Tiếp	Hết đường	1	5F	120
80	D7 (bên hông huyện đội)	Số nhà 466 HV	Hết đường	1	4E	300
	D8 (bên hông huyện đội)	Số nhà 470 HV	Hết đường	1	4E	300
81	D9 đường vào làng Ngor Ser TDP 10	Nhà ông Xuân	Nguyễn Chí Thanh	1	5B	220
		Tiếp	Hết đường	1	5F	120
82	D10 (Công văn hoá TDP 4)	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1	3F	500
83	D11 (cạnh nhà ông Hồng)	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	1	5B	220
84	D12 (Cạnh nhà 226 Hùng Vương(nhựa))	Hùng Vương	Hết đường	1	5C	200
85	D13 (Cạnh cây xăng Hiền Hòa (nhựa))	Hùng Vương	Hết đường	1	5C	200
86	D14 (Công làng VH Bầu Zút(nhựa))	Hùng Vương	Hết đường	1	5C	200
87	D15 (Đường vào thôn Tân Lập)	Đường Cách Mạng	Hết đường	1	5D	180
88	D16 (Đường xung quanh Sân vận động(nhựa))	Đường Đoàn Thị Điểm	Hết đường	1	4E	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
89	D17 (Đường Trường cấp 3 vào Công viên VH)	Từ đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Tri Phương	1	2D	900
90	D18 (Đường nhựa cạnh nhà ông Thái TDP 8)	Từ đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Phú	1	4B	400
91	D19 (02 đường nhựa vào làng Dun Bêu)	Đường Cách Mạng	Hết đường	1	5D	180

2. Bảng giá đất ở khu dân cư Thị trấn Nhơn Hòa.
Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 14	RG xã Ia Hrú	Thôn Plei Hrai Đông (Hết RG nhà ông Kiều)	4	2	300
		Tiếp	Trường Nguyễn Trãi	3	4	450
		Tiếp	Hết RG nhà ông Hương	2	5	650
		Tiếp	Hết RG nhà đất ông Lâm	2	4	750
		Tiếp	Hết công làng văn hoá Hoà Bình	2	2	1.000
		Tiếp	Hết RG đất Bưu điện Phú Nhơn	1	5	1.800
		Tiếp	Hết RG đất Nhà thờ Phú Nhơn	1	1	3.000
		Tiếp	Hết RG đất nhà ông Vũ	1	2	2.700
		Tiếp	Hết RG nhà ông Thái	1	6	1.500
		Tiếp	Hết địa phận xã	2	1	1.200
2	D1 (Hoà Bình)	Nhà ông Lâm (QL14)	Hết đường	5	1	230
3	D2 (Hoà Bình)	Nhà ông Phương	Hết đường	4	5	250
4	D3 (Hoà Bình)	Nhà ông Lộc (QL14)	Nhà Hương Thiên	3	3	500
		Tiếp	Hết đường	3	6	350
5	D4 (Hoà Bình)	Nhà ông Sáng (QL14)	Nhà ông Phương	2	6	600
		Tiếp	Hết đường	3	4	450
6	D5A (Hoà An)	Nhà ông Trang (QL14)	Hết RG nhà ông Võ May	3	5	390
		Tiếp	Hết đường	3	6	350
7	D5B (Hoà An)	Nhà ông Đó (QL14)	Hết đường	3	4	450
8	D6 (Liên thôn)	Làng LeiKia (Nhà ông Nhã)	Hết RG nhà bà Tứ	3	4	450
		Tiếp	Hết đường	3	2	520
9	D7 (Liên thôn)	Nhà ông Trung	Hết Thôn Hoà Phú	4	3	270
10	D8 (T.H.Đạo)	QL 14	Cổng chào Thôn Hoà An	2	1	1.200
		Tiếp	Hết RG thị trấn	2	4	750
11	D9 (Thôn Hoà Phú)	Nhà ông Ánh (QL14)	Ngã 4 nhà ông Trí	2	4	750
		Tiếp	Ngã 4 nhà bà Sinh	2	5	650
		Tiếp	Hết đường	3	4	450
12	D10 (2 bên chợ)			2	4	750
13	D11 (Thôn Hoà Tín)	Nhà bà Mai (QL14)	Hết đường	3	2	520
14	D12 (Thôn Hoà Tín)	Nhà ông Tuất	Hết đường	3	5	390

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
15	D13 (Thôn Hoà Tín)	QL14 (Nhà ông Vũ)	Hết RG nhà ông Quế	3	5	390
		Tiếp	Hết đường	4	4	260
16	D14 (Thôn Hoà Phú)	Nhà ông Vững (QL14)	Hết đường	4	4	260
17	D15 (Thôn Hoà Tín)	QL 14 (Nhà ông Thái)	Hết đường	5	2	220
18	D16 (Hoà Hiệp)	T.H.Đạo (Nhà ông Mẹo)	D9	3	6	350
		Tiếp	Hết đường	4	2	300
19	D17 (Hoà Phú)	Nhà ông Thăng	Hết đường	3	6	350
20	D18 (Hoà Phú)	Nhà ông Hà (QL14)	Hết đường	3	4	450
21	D19 (Plei Kly Phun)	Nhà ông Cặp (QL 14)	Hết đường	3	6	350
22	D20	Nhà ông Sang	Hết đường	4	4	260
23	D21 (Đường quy hoạch lô 2 Thôn Hoà Tín)	Quốc lộ 14	Hết đường	2	4	750
24	D22 (Quy hoạch Thôn Hoà Tín)	Vườn nhà bà Khoa	Hết RG vườn nhà ông Chấn	3	6	350
25	D23 đường gần trường cấp 3	Nhà thờ Phú Nhơn	Trường Nguyễn Trãi	2	6	600
26	D24 gần nhà ông Khả	Nhà ông Khả	Thôn Plei Lao	5	1	230

3. Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn.

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
I	Xã Ia Blang					
1	Đường liên xã	RG thị trấn	Hết RG đất nhà ông Phong	4	4	120
		Tiếp	Hết RG đất nhà ông Tám	4	3	140
		Tiếp	Hết RG đất nhà ông Phụng	4	4	120
		Tiếp	Hết RG đất nhà ông Nghĩa	5	2	70
2	Đường Quốc lộ 14	RG thị trấn	Công ty Bông	1	4	600
		Tiếp	Hết cụm khu Công nghiệp	1	6	500
		Tiếp	Hết đường đi Quốc lộ 25	2	2	400
		Tiếp	Hết ranh giới xã Ia Blang	2	5	300
3	Các đường nhánh rải nhựa thuộc các thôn 1,2,3,4,5			5	2	70
4	Đường nhánh rải nhựa thôn 8			4	4	120
II	Xã Ia Phang					
1	Đường Quốc lộ 14	Giáp Ia Le	Hết đường vào làng Plei Phụng	4	4	120
		Tiếp	Hết Trạm điện 500kV	3	5	200
		Tiếp	Hết công làng Chư Pô 2	2	4	320
		Tiếp	Hết công làng Briêng	2	1	450
		Tiếp	Giáp ranh giới Thị trấn Nhon Hoà	1	6	500
2	Đường vào trường Lý Thường Kiệt (đường nhánh nhựa)	Quốc lộ 14	Hết đường	3	5	200
III	Xã Ia Le					
1	Đường Quốc lộ 14	RG xã Ia Phang	Đường vào nghĩa địa thôn Phú Bình	4	1	160
		Tiếp	Hết RG đất nhà ông Cường thôn Phú Bình	3	1	250
		Tiếp	Hết thôn Phú Bình	2	3	350
		Tiếp	Hết Hội trường thôn Phú An	1	6	500
		Tiếp	Hết RG đất cây xăng dầu Linh Nguyên	1	1	900
		Tiếp	Hết đường vào làng Kênh Sắn	1	4	600
		Tiếp	Hết đường vào làng Puối B	2	2	400
		Tiếp	Hết thôn Phú Hoà	2	3	350
		Tiếp	Đầu thôn 6	4	2	150
		Tiếp	Hết ranh giới xã	3	1	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
2	Đường đi xã Ia Blứ	Ngã 3 chợ	Hết làng Kênh Mép	2	5	300
		Tiếp	Hết ranh giới xã	4	4	120
IV	Xã Ia Blứ					
1	Đường liên xã	Giáp RG xã Ia Le	Ngã 3 (Hết nhà ông Bửu)	4	5	100
		Tiếp	Hết chợ (ngã 3 chợ Thôn 2)	3	5	200
		Tiếp	Hết RG trụ sở UBND xã	4	2	150
		Tiếp	Hết làng Quái	4	5	100
V	Xã H'Bông					
1	Quốc lộ 25	Làng Queng Đơn	Đầu làng Ia Sor	5	2	70
		Tiếp	Hết làng KTe 2	4	6	90
		Tiếp	Hết ranh giới xã	5	4	50
VI	Xã Ia Glai					
1	Quốc lộ 14	Từ RG xã Ia Bãng	Hết khu dân cư làng Pang	2	5	300
		Tiếp	Hết ranh giới xã	3	5	200
2	Đường liên xã	Giáp Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Ia Hlốp	4	1	160
3	Các đường xương cá bê tông hoá khu nông trường làng Pang			4	1	160
VII	Xã Ia Hlốp					
1	Đường liên xã	Cầu Ia Hlốp	Cầu Ia Blin	3	1	250
		Tiếp	Ngã 3 đường liên xã	2	5	300
		RG xã Ia Glai	Hết RG đất nhà ông Hoà	2	5	300
		Tiếp	Ngã 3 đường đi TT	2	2	400
		Tiếp	Hết RG Nông trường Ia Hlốp	2	1	450
		Tiếp	Hết ranh giới xã	2	5	300
VIII	Xã Ia H'Rú					
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã	Hết đường rẽ vào trạm điện 500 KV	3	6	180
		Tiếp	Hết RG Trường học làng BeTel	3	2	240
		RG xã Ia Glai	Hết RG Nhà thờ công giáo	2	5	300
		Tiếp	Hết Trường Phan Bội Châu	2	3	350
		Tiếp	Hết RG DNTN Vân Đàn	1	4	600
		Tiếp	Hết ranh giới	3	2	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
2	Đường đi xã Ia Dreng	Quốc lộ 14	Hết RG ông Nguyễn Tuấn	4	1	160
		Tiếp	Hết ranh giới	4	5	100
3	Đường đi làng Lũh Ngó	Quốc lộ 14	Cổng tràn	4	5	100
		Tiếp	Hết đường	5	2	70
4	Đường vào trạm 500KV	Quốc lộ 14	Hết RG nhà ông Trịnh Văn Ba	4	5	100
		Tiếp	Hết đường	5	2	70
5	Đường vào làng Tao KLãnh	Quốc lộ 14	Hết RG đất nhà ông Hải	4	5	100
		Tiếp	Hết đường	5	2	70
6	Đường vào làng Lũh Yố	Quốc lộ 14	Hết RG nhà ông Siu Đol	4	5	100
		Tiếp	Hết đường	5	2	70
IX	Xã Dun					
1	Quốc lộ 25	RG thị trấn	Hết làng Queng Mếp	2	3	350
		Tiếp	Hết Thôn 2	3	1	250
		Tiếp	Đỉnh dốc thác Phú Cường	2	5	300
		Tiếp	Hết ranh giới xã Dun	5	1	80
2	Giáp ranh TT	RG xã	Hết đường đi làng Pan	3	1	250
		Tiếp	Hết làng Greo Séc	3	6	180
		Tiếp	Hết làng Greo Pết	4	4	120
		Tiếp	Cầu Ia Pết	5	1	80
		Tiếp	Hết ranh giới xã	5	3	60
3	Quốc lộ 14	GR thị trấn	Hết nhà ông Hà Thế Đĩnh	1	4	600
		Tiếp	Hết cụm công nghiệp (Hết nhà ông Nguyễn Văn Hồng)	1	6	500
		Tiếp	Đường đi Quốc lộ 25	2	2	400
		Tiếp	Hết ranh giới xã	2	5	300
4	Đường Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25			3	6	180
5	Đường nhựa lô 2			3	5	200
6	Đường nhựa lô 3			4	2	150
7	Các đường nhựa nông thôn (thôn 1)			4	4	120
X	Xã Ia Tiêm (Khu vực làng Zố)					
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh giới huyện Đăk Đoa	Đường thứ 1 vào làng Khôi Zố	4	1	160
		Tiếp	Giáp đường lô cao su	3	5	200
		Tiếp	Đường quy hoạch (lô 20)	3	4	220
		Tiếp	Hết nông trường cao su Ia Tiêm	2	6	270
		Tiếp	Hết ranh giới xã Ia Tiêm	3	4	220

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
2	Đường quy hoạch	Lô số 7	Hết lô số 17	5	1	80
3	Thôn Khối Zô	Tiếp	Hết lô số 28	5	3	60
		Tiếp	Hết lô số 36	5	4	50
XI	Xã Bờ Ngoong					
1	Đường liên xã	Ngã 3 trung tâm xã	Hết RG trường Lê Văn Tám	1	5	550
		Tiếp	Ngã 3 đường đi Bar Maih-AL Bá	2	2	400
		Tiếp	Ranh giới xã Bar Maih	3	1	250
		Từ ngã 3 (đi xã)	Hết trạm xá Công ty Cao su	3	1	250
		Tiếp	Hết công đầu làng Thoong Nha	3	4	220
		Tiếp	Hết ranh giới xã	3	5	200
		Ngã 3 trung tâm xã	Cầu Bờ Ngoong	2	2	400
		Tiếp	Đường vào thôn 16	3	1	250
		Tiếp	Hết ranh giới xã	4	2	150
		Ngã 3 trung tâm xã	Ngã 3 làng Amo	2	2	400
		Tiếp	Ngã 3 đi cầu Pa Pét	3	5	200
XII	Xã Ia Dreng					
1	Đường liên xã	Ranh giới xã Ia H'ru	Hết nhà ông Nguyễn Thịnh	4	4	120
		Tiếp	Hết nhà ông Lê Đáng	4	2	150
		Tiếp	Cầu Ia Dreng	4	4	120
		Tiếp	Ranh giới xã Ia Ko	4	6	90
2	Đường liên thôn	Đường liên xã (Nhựa)	Đến công Trụ sở UBND xã	4	4	120
		Công làng VH Tung Neng (Nhựa)	Hết nhà bà Kpã H'Minh	4	6	90
		Tiếp	Hết RG đất Trường Nguyễn Huệ	5	1	80
XIII	Xã Ia Blá					
1	Đường liên xã	Ranh giới xã Bờ Ngoong	Hết đường vào xóm Bình Định	3	5	200
		Tiếp	Hết đường vào làng Klah (Cạnh nhà ông Trang)	3	1	250
		Tiếp	Hết RG đất nhà ông Tiên (Đường vào lô cao su)	2	4	320
		Tiếp	Hết đường vào làng Ó	3	5	200
		Tiếp	Hết đường vào làng Ser	2	4	320
		Tiếp	Cầu suối Pét	3	5	200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2009		
		Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
	Đường liên xã (Tiếp theo)	Ranh giới xã Dun (Chư Ruồi)	Hết đường vào làng DMó	3	5	200
		Tiếp	Ngã 3 nhà ông Minh	2	4	320
2	Đường liên thôn	Tứ Kỳ Nam, Tứ Kỳ 2		4	5	100
XIV	Xã Ia Ko					
1	Đường liên xã	Ranh giới xã Ia H'Lốp	Hết làng O Rung	4	2	150
		Tiếp	Hết trụ sở UBND xã	3	6	180
		Tiếp	Hết làng Tai GLai	3	3	230
		Tiếp	Hết ranh giới xã	4	2	150
XV	Xã Chư Don					
1	Đường liên xã (cách ranh giới thị trấn Nhơn Hoà 800 m)	Ranh giới TT Nhơn Hoà	Hết đường	2	5	300